

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
IN TRẦN PHÚ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán



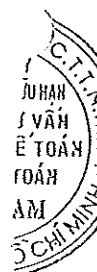
ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA
NAM - AASCS**

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thông tin pháp lý

Công ty TNHH MTV In Trần Phú là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV In Trần Phú (MSDN: 0301456614), đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là in gia công, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc ngành in.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 là 20.688.875.988 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú bao gồm:

	Chức vụ
Ông Đặng Hoàng Nhựt	Tổng Giám đốc Công ty
Ông Cao Văn Điệp	Phó Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Hồ Trọng Phúc	P.Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các

CÔNG TY TNHH MTV IN TRẦN PHÚ

Địa chỉ: 71 – 73 – 75 Hai Bà Trưng, Q. 1, TP.HCM

báo cáo tài chính này;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2014



Đặng Hoàng Nhụy

030
TRÁCI
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
PH
21-1

Số. 245... BCKT/TC

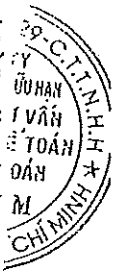
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV In Trần Phú, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trọng báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

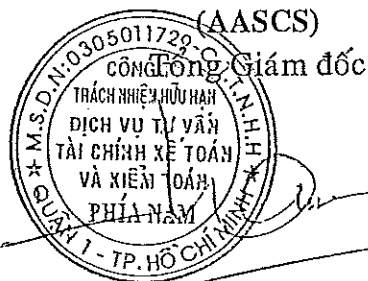
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV In Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 5 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh

Lê Kim Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1 Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		201.421.656.897	280.345.109.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.871.582.110	7.577.184.290
1. Tiền	111	1	38.871.582.110	7.577.184.290
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.754.121.938	186.018.278.455
1. Phải thu khách hàng	131	2	68.518.432.060	58.872.325.234
2. Trả trước cho người bán	132	3	2.332.513.447	87.781.356.572
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	15.310.465.406	42.920.315.345
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(4.407.288.975)	(3.555.718.698)
IV. Hàng tồn kho	140		80.754.810.838	75.272.814.153
1. Hàng tồn kho	141	6	80.754.810.838	75.645.239.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(372.425.133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.142.011	11.476.832.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.427.760.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			3.013.594.735
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	41.142.011	35.477.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		120.334.059.636	34.142.194.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		101.405.575.236	25.363.709.710
1. TCSD hữu hình	221	8	101.196.357.230	24.532.088.170
- Nguyên giá	222		384.559.095.787	345.642.543.077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283.362.738.557)	(321.110.454.907)

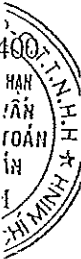
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	209.218.006	831.621.540
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.928.484.400	8.778.484.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	18.928.484.400	8.778.484.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		321.755.716.533	314.487.303.659



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh V		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		134.386.260.375	130.204.198.099
I. Nợ ngắn hạn	310		76.386.500.375	70.458.798.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	11	6.262.725.525	7.387.745.221
3. Người mua trả tiền trước	313	12	3.017.285.112	3.235.289.526
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	15.279.169.441	11.159.540.606
5. Phải trả người lao động	315	14	11.975.224.200	12.455.264.826
Chi phí phải trả	316			
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	17.606.169.571	17.824.713.062
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	22.245.926.526	18.396.244.838
II. Nợ dài hạn	330		57.999.760.000	59.745.400.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	57.999.760.000	59.745.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		187.369.456.158	184.283.105.560
Vốn chủ sở hữu	410		187.369.456.158	184.283.105.560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	157.092.209.157	157.155.209.157
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	29.791.509.501	21.745.471.408
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20		3.489.704.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	485.737.500	200.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22		1.692.720.965
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.755.716.533	314.487.303.659

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	V.1.2		
- USD		299.425,81	89.895,01
- EURO		393,15	481,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng

Ông Giám đốc

Handwritten signature



Hồ Trọng Phúc

Đặng Hoàng Nhụy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	370.411.002.200
2. Các khoản giảm trừ	03		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		370.411.002.200
4. Giá vốn hàng bán	11	24	319.478.702.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.932.299.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.583.285.945
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	7.393.306.701
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.107.545.701
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	28.465.578.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.656.700.529
11. Thu nhập khác	31	28	9.185.023.986
12. Chi phí khác	32	29	1.308.516.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.876.507.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.533.207.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.844.331.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		20.688.875.988

Người lập biểu

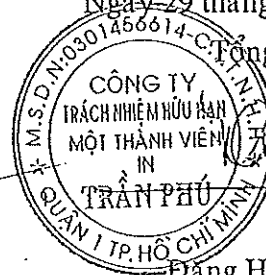
P.Kế toán trưởng



Hồ Trọng Phúc

Ngày 29 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Hoàng Nhụy

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

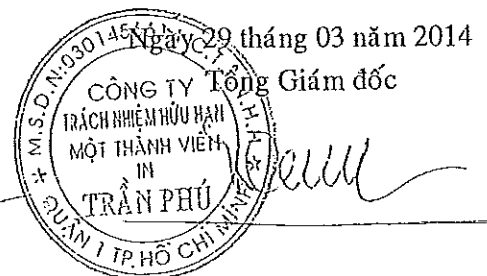
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013
	2	3
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	392.799.706.617
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV	02	(161.488.207.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(68.642.004.670)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.107.545.120)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.103.749.380)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.790.029.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.552.982.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	128.695.246.348
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(99.131.419.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	7.379.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.407.328.528)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.993.520.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.993.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31.294.397.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.577.184.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>38.871.582.110</u>

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng



Hồ Trọng Phúc



Đặng Hoàng Nhụy

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Trần Phú là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV In Trần Phú (MSDN: 0301456614), đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 11 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và dịch vụ công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là in gia công, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc ngành in.

4. Tổng số công nhân viên : 373 người.

Trong đó: - Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 354 người.

- Nhân viên quản lý: 19 người.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Trong năm 2013 thị trường vẫn còn nhiều biến động gây bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế nói chung, và của ngành in nói riêng. Giá cả của các loại vật tư chủ yếu liên tục tăng, trong tình hình kinh tế khó khăn sức mua của xã hội đối với sản phẩm ngành in giảm rõ tỷ giá VND với các loại ngoại tệ tăng cao, thậm chí nhiều lúc khan hiếm không có nguồn cung ngoại tệ. Năm 2013 Cty TNHH MTV In Trần Phú gặp rất nhiều bất lợi trong hoạt động SXKD.

030501
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA I
7 - TP.H

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty TNHH MTV In Trần Phú là Nhật ký Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-chi nhánh TP HCM công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-chi nhánh TP HCM.

1. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo vẫn chưa được phân loại theo tuổi nợ (dưới 1 năm và trên 1 năm).

5. Ghi nhận chi phí trả trước:

Trong năm, Công ty không áp dụng.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

7. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty TNHH MTV In Trần Phú liên doanh với Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn – Vĩnh Long: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính: chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2013 Ngoại tệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tiền		<u>38.871.582.110</u>	<u>7.577.184.290</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>462.699.959</u>	<u>248.100.214</u>
Tiền VND		<u>462.699.959</u>	<u>248.100.214</u>
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		<u>38.408.882.151</u>	<u>7.329.084.076</u>
Tiền VND		<u>32.070.706.801</u>	<u>5.437.083.700</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN TP.HCM		24.621.651.513	2.740.414.863
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		6.609.160.942	2.584.028.836
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam			1.742.328
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		764.127.778	74.127.778
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Eximbank		75.766.568	36.769.895
Tiền USD	<u>USD 299.425,81</u>	<u>6.323.719.932</u>	<u>1.877.580.537</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Tp.HCM	USD 299.423,18	6.323.665.022	1.877.525.627
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD 2,63	54.910	54.910
Tiền EUR	<u>EUR 393,15</u>	<u>14.455.418</u>	<u>14.419.839</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN. Tp.HCM	EUR 379,70	14.091.707	14.137.668
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	EUR 13,45	363.711	282.171
Các khoản phải thu ngắn hạn			
<u>Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>68.518.432.060</u>	<u>58.872.325.234</u>
Trong đó:			
- Công ty TNHH Truyền Thông Ngày Hạnh Phúc		30.776.900 (**)	30.776.900
- Công ty TNHH An Hảo		2.328.608.358	1.508.828.051
- Công ty TNHH Văn Hoá Trí Đức Thái Thịnh		1.505.412.806	1.159.085.071
- Công ty TNHH AMWAY Việt Nam		2.222.861.696	4.374.306.978
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam		2.308.475.400	3.134.378.280
- Keyword International Co. Ltd		188.540.315 (**)	188.540.315
- Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn		5.702.391.000	3.966.875.000
- Công ty TNHH Cao Phong		1.084.610.000	
- Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thái Hòa		96.506.750 (**)	96.506.750
- Công ty TNHH TM DV Sài Gòn Cà Mau		100.000.000	1.010.768.009
- Các doanh nghiệp linh tinh (Trong đó: Công nợ phải thu của Tạp chí E chip (Chị Bích Thủy): 8.500.000 đ đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)		314.133.253 (**)	286.493.813
- Công ty TNHH Truyền Thông Hoa Mặt Trời		1.490.264.600	3.188.491.649

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Ngoại tệ	VND	VND
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN		775.389.848	1.533.543.445
- Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP.Hồ Chí Minh		7.929.011.841	5.051.611.583
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Dương Phong		2.421.039.200	
- CN Công ty CP Dầu TV Tường An		1.565.847.459	937.881.705
- Chi nhánh Công ty TNHH Quốc Anh		129.516.500 (**)	129.516.500
- Công ty TNHH Dentsu Alpha		166.644.000	857.603.175
- Công ty CP Truyền Thông Đất Mũi			1.072.612.480
- Báo Sài Gòn Tiếp Thị		3.396.048.719	3.609.981.519
- Báo Thể thao TP.HCM		372.905.435 (**)	372.905.435
- Tạp Chí Thời Trang Trẻ		3.623.818.000	2.276.671.740
- Báo Phụ Nữ Việt Nam		3.203.333.872	3.827.601.270
- Công ty TNHH Một Thành Viên Ấn Phẩm		937.037.555	1.023.633.160
- Công ty CP Truyền Thông VIETNAMNET M5		2.558.541.500 (**)	2.558.541.500
- Nhà xuất bản Văn Hóa Văn Nghệ		114.748.775 (**)	114.748.775
- Công ty TNHH VHST Đảo San Hồ		71.058.500 (**)	71.058.500
- Công ty CP Đầu tư và Truyền Thông Toàn Cầu		278.046.500 (**)	278.046.500
- Công ty CP Vùng Truyền thông		312.147.800 (**)	312.147.800
- Công ty TNHH TK SX TMDV QC Tân Gia Nguyễn		9.000.000 (**)	9.000.000
- Công ty TNHH Quảng Cáo Quốc Tế		237.000.000 (**)	237.000.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Phước		841.202.116	2.227.623.203
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thế Giới Gia Đình		906.100.546	750.353.036
- Công ty TNHH DV Trí Nhân		1.408.220.354	1.433.284.887
- Công ty TNHH In và Thương Mại Vĩnh Thành		6.210.000.000	

Ghi chú: (**): Các khoản công nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng.

3. Trả trước cho người bán-TK 331**2.332.513.447****87.781.350.572****Trong đó:**

- Rieckermann GmBH			86.889.084.041
- Raccolta,Molnar&Greiner GmbH		2.085.094.404	
- DS Chemport SDN BHD			505.214.636
- Công ty TNHH MTV XD Hồng Minh		37.960.000	140.950.000
- Công ty TNHH TM DV SX Châu Thịnh		170.280.000	126.236.000

4. Phải thu khác**15.310.465.406****42.920.315.345****Phải thu về cổ phần (TK 1385)****156.000.000****Phải thu khác (TK 1388)****15.310.465.406****42.764.315.345****Trong đó:**

- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Tp.HCM			15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phương Gia Phú			7.500.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Ngoại tệ	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc		10.000.000.000	10.000.000.000
- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam			5.000.000.000
- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		5.000.000.000	5.000.000.000
5. Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 139)		(4.407.288.975)	(3.555.718.696)
- Công ty Minh Thái Hòa (TK131)		(96.506.750)	(96.506.750)
- NXB Văn Hóa Sài Gòn (TK131)		(114.748.775)	(114.748.775)
- Công ty TNHH VHST Đảo San Hô (TK131)		(71.058.500)	(71.058.500)
- Công ty CP ĐT & TT Toàn Cầu (TK131)		(278.046.500)	(278.046.500)
- Công ty TNHH TK SX TMDV QC Tân Gia Nguyễn (TK131)		(9.000.000)	(9.000.000)
- Tạp chí Echip (C Bích Thủy) (TK131)		(8.500.000)	(8.500.000)
- Công ty TNHH TT Ngày Hạnh Phúc		(30.776.900)	(30.776.900)
- CN Công ty TNHH Quốc Anh (TK131)		(129.516.500)	(90.661.550)
- Keyword International Co. Ltd (TK 131)		(188.540.315)	(131.978.221)
- Công ty TNHH Quảng Cáo Quốc Tế (TK 131)		(237.000.000)	(165.900.000)
- Báo Thể Thao TP.HCM (TK 131)		(372.905.435)	
- Công ty CP Vùng Truyền thông (TK 131)		(312.147.800)	
- Công ty CP TT VIETNAMNET M5 (TK131)		(2.558.541.500)	(2.558.541.500)
Hàng tồn kho		80.754.810.838	75.645.239.286
6. Hàng tồn kho			
- Nguyên vật liệu (TK 152)		75.582.902.432	71.960.966.557
- Công cụ dụng cụ (TK 153)		599.127.730	616.737.563
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)		4.572.780.676	3.067.535.166
Tài sản ngắn hạn khác		41.142.011	35.477.171
Tam ứng (TK 141)		41.142.011	35.477.171
- Vũ Danh Dương		1.918.068	11.473.241
- Phạm Quang Thủy		11.575.612	
- Đồng Thanh Sơn			8.408.930
- Nguyễn Phúc Lộc		3.000.000	2.000.000
- Nguyễn Thanh Trúc- P.Vật tư		14.568.219	
- Nguyễn Thị Thu Trang -P.Vật tư		1.485.112	
- Vũ Đình Hợp			5.000.000
- Lê Anh Thư		2.595.000	2.595.000
- Nguyễn Trọng Tâm		4.000.000	4.000.000
- Lê Ngọc Hương Thanh		2.000.000	2.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị & Dụng Cụ Văn Phòng	Phương tiện vận tải			
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	15.353.868.234	327.378.848.838	2.909.826.005			345.642.543.077
- Mua sắm mới	256.272.727	98.875.146.709				99.131.419.436
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		60.007.536.963	207.329.763			60.214.866.726
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	15.610.140.961	366.246.458.584	2.702.496.242			384.559.095.787
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	12.878.612.860	306.387.128.938	1.844.713.109			321.110.454.907
- Khấu hao trong năm	1.263.570.137	20.817.649.967	385.930.272			22.467.150.376
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		60.007.536.963	207.329.763			60.214.866.726
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	14.142.182.997	267.197.241.942	2.023.313.618			283.362.738.557
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	2.475.255.374	20.991.719.900	1.065.112.896			24.532.088.170
2. Số dư cuối kỳ	1.467.957.964	99.049.216.642	679.182.624			101.196.357.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2013 Ngoại tệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		209.218.006	831.621.540
- Hợp đồng khảo sát địa chất khu đất Cát Lái			433.148.790
- Chi phí nhận máy Heatset mới LC 3414			55.980.050
- Lãi vay KW074 máy in cuộn mới từ 26/11/2012 đến 25/12/2012			342.492.700
- Hợp đồng thẩm định giá khu đất 33 Lê Thánh Tôn, 6 Thi Sách		145.454.546	
- Khảo sát, lập bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất số 6 Thi Sách, 33 Lê Thánh Tôn		63.763.460	
10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)		18.928.484.400	8.778.484.400
- Góp vốn LD căn hộ cho thuê số 11D Thi Sách Q. 1 (Trong đó: Quyền sử dụng đất: 14.529.084.400; nộp thêm tiền để đủ vốn pháp định: 2) 40.600)		14.529.084.400 (*)	4.379.084.400
- Góp vốn LD căn hộ khách sạn Vĩnh Long		4.399.400.000 (*)	4.399.400.000
(*) Các khoản đầu tư chưa có thư xác nhận nợ tại ngày 31/12/2013 và báo cáo tài chính năm 2013			
Nợ ngắn hạn			
11. Phải trả cho người bán (TK 331)		6.262.725.525	7.387.745.221
Trong đó:			
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Phú Quý		209.715.000	
- CN Công ty TNHH Thiết bị in SPM		419.834.622	
- Công ty TNHH Thiết Bị Chế Bản Điện Tử Tân Long		1.013.462.054	896.891.600
- Toka Ink International (Hong Kong)		825.492.800	556.535.940
- Công ty Cổ phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng		2.693.917.172	
- Công ty TNHH Edson International		151.360.000	
- Công ty TNHH Cao su Nhựa kỹ thuật Hữu Phương		171.600.000	
- VTN SX TM Phùng Vĩnh Hưng			2.984.704.644
- NXB Giáo Dục tại Tp.HCM			1.276.442.190
12. Người mua trả tiền trước (TK 131)		3.017.285.112	3.235.289.526
Trong đó:			
- Thầy Trung Hậu			54.544.046
- NXB Tôn giáo		59.966.500	225.000.000
- Anh Ngô Trương Minh Tùng			2.330.000.000
- Báo Người lao động		200.000.000	
- Công ty Sách và Thiết bị Trường học Sài Gòn		1.000.000.000	
- Nhà Xuất Bản Tôn Giáo (Soeur Kim Soa- Kim Dung)		400.000.000	
- Công ty TNHH Một thành viên Tân Á Châu		399.990.174	
- Công ty TNHH SX TM và In Bao Bì Tân Hải Thành		757.250.748	293.068.500
- Công ty CP Đại Việt Toàn Cầu			93.464.800
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)		15.279.169.441	11.159.540.606
- Thuế GTGT đầu ra (TK 33311)		2.147.614.006	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Ngoại tệ	VND	VND
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		114.440.393	478.756.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		1.419.708.720	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK3335)		712.044.875	2.156.869.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK3337)		10.885.361.447	8.523.914.070
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
14. Phải trả công nhân viên (TK 334)		11.975.224.200	12.455.264.826
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác		17.606.169.571	17.824.713.062
15.1 Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)			220.380
- Công ty Toyo Products SDN BHD			380
15.2 Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 141)		35.677.773	
- Nguyễn Phương Tiến		4.868.516	
- Đồng Thanh Sơn		30.809.257	
15.3 Phải trả khác (TK 338)		17.570.491.798	17.824.492.682
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		149.636.115	627.505.115
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		163.381.788	197.824.785
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		127.902.160	109.861.614
- Tài khoản 3388		17.110.805.795	16.880.969.505
Trong đó:			
+ Ông Nguyễn Văn Dồng			476.467.689
+ Liên doanh SG Apartment (Tiền thuê đất chưa trả cho Nhà nước)		14.529.084.400	14.529.084.400
+ NXB Giáo Dục CN Tp.HCM		151.935.553	136.721.153
+ Nguyễn Thị Ngọc Nga		173.381.100	173.381.100
+ Công ty TNHH Kỹ thuật số A I		115.920.000	115.000
+ Công ty TNHH TM DV Xu		253.224.150	253.224.150
+ CBCNV Công ty TNHH MTV In Trần Phú (thuế TNCN)		667.706.618	315.990.037
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		18.765.940	8.331.665
Ghi chú: Các khoản phải trả khác chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2013			
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.245.926.526	18.396.244.858
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)		13.573.816.234	6.929.436.484
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)		8.672.110.292	11.466.808.374
Nợ dài hạn			
17. Vay và nợ dài hạn	EUR 2.015.000	57.999.760.000	59.745.400.000
Vay dài hạn (TK 341)	EUR 2.015.000	57.999.760.000	59.745.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN. Tp.HCM	EUR 2.015.000	57.999.760.000	59.745.400.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

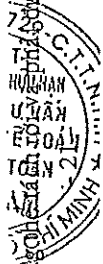
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	18	19	20	22	
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					
Trích quỹ khen thưởng					
Trích Quỹ phúc lợi					
Giảm khác					
Trích tăng vào vốn					
Số dư cuối năm 2012	157.155.209.157	21.745.471.408	3.489.704.030	1.692.720.965	184.083.105.560
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				20.688.875.988	20.688.875.988
Trích quỹ đầu tư phát triển		4.587.896.563		(4.587.896.563)	
Trích quỹ khen thưởng				(11.051.827.500)	(11.051.827.500)
Trích Quỹ Phúc lợi				(4.736.497.500)	(4.736.497.500)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(285.737.500)	(285.737.500)
Giảm khác (chi phí chuyển đổi doanh nghiệp)	(63.000.000)		(31.562.500)	(26.916.925)	(121.479.425)
Nộp thuế TNDN (nộp theo công văn số 525/KTNN-CNIII ngày 11/04/2013 kiến nghị tăng thu của Kiểm toán Nhà nước)				(1.692.720.965)	
Kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo IT 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013		3.458.141.530	(3.458.141.530)		
Số dư cuối năm 2013	157.092.209.157	29.791.509.501			186.883.718.658

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢNG THUYẾT MINH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN NĂM 2013

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.533.207.858
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.844.331.870
3	Các khoản giảm trừ sau khi quyết toán thuế TNDN	26.916.925
	Khoản chênh lệch do áp thuế sai mặt hàng kèm phế liệu	26.916.925
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013 (4=1-2-3) được phân phối như sau:	20.661.959.063
4.1	Quỹ đầu tư phát triển	4.587.896.563
	Theo quy định trích 30% lợi nhuận sau thuế, nhưng do doanh nghiệp trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi không đủ mức theo quy định, được giảm trừ phần trích lập quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung (điểm d, điều 38, nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013)	
4.2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	
	(Doanh nghiệp xếp loại A, được trích 3 tháng lương thực hiện của người lao động trong năm tài chính xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013) = (63.153.300.000/12)x3	15.788.325.000
	Trong đó: Quỹ khen thưởng	11.051.827.500
	Quỹ phúc lợi	4.736.497.500
4.3	Quỹ thưởng viên chức, quản lý	
	(Doanh nghiệp xếp loại A, được trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý trong năm tài chính xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013) = (2.285.900.000/12)x1,5	285.737.500

Công ty trích lập các quỹ theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

31/12/2013 01/01/2013

485.737.500 200.000.000
485.737.500 200.000.000

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng BQL (TK 3534)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2013
	VND
<u>23. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>370.411.002.200</u>
- Doanh thu xuất bán phẩm	153.567.995.457
- Doanh thu khác	216.843.006.743
<u>24. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>319.478.702.486</u>
<u>25. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>2.583.285.945</u>
- Lãi tiền gửi	2.583.285.945
<u>26. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>7.393.306.701</u>
- Chi phí lãi vay	4.107.545.120
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.285.761.581
<u>27. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>28.465.578.429</u>
<u>28. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>9.185.023.986</u>
- Thanh lý TSCĐ	737.090.908
- Thu nhập từ tiết kiệm giấy	809.959.919
- Tiền điện, nước, tiền vệ sinh cho thuê văn phòng	995.973.159
<u>29. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>1.308.516.657</u>
- Chi phí tiền điện nước (khu tập thể), chi tiết kiệm giấy,...	1.308.516.657
<u>30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= c+d)</u>	<u>4.844.331.870</u>
<u>a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</u>	<u>25.533.207.858</u>

Vì đơn vị không xác định được lợi nhuận của các hoạt động xuất bán phẩm và doanh thu khác nên lợi nhuận để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa doanh thu xuất bán phẩm và doanh thu khác với tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2013.

	Giá trị	Tỷ lệ
b) Tổng doanh thu năm 2013	382.179.312.131	
+ Doanh thu xuất bán phẩm	153.567.995.457	40,18%
+ Doanh thu khác	228.611.316.674	59,82%
b.1) Lợi nhuận doanh thu xuất bán phẩm (= a x 40,18%)		10.259.800.633
b.2) Lợi nhuận doanh thu khác (= a x 59,82%)		15.273.407.225

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Năm 2013

VND

Theo Thông Tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của lợi nhuận xuất bản phẩm trong kỳ: $(10.259.800.633 * 10\%)$ 1.025.980.063

d) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của lợi nhuận khác trong kỳ: $(15.273.407.225 * 25\%)$ 3.818.351.006

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.447.778.089
- Chi phí nhân công	68.961.585.945*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.467.150.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.458.296.008
- Chi phí khác bằng tiền	27.787.097.341
Tổng cộng	332.121.907.759

VI. Những thông tin khác.

1. Thông tin về các bên liên quan: không
2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không
5. Những thông tin khác:
6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty kiểm toán AASCS kiểm toán.

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 03 năm 2014
 Tổng Giám đốc
 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 IN TRẦN PHÚ
 QUẬN 1 TP. HCM

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Hồ Trong Đình chức Quyền số Đăng Hoàng Nhụy
 Ngày 21-10-2015

Chức vụ UBND - P.5 - Q.3
 Nguyễn Chí Long Hải

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)